| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 372/QĐ-UBND | *Thành Đông, ngày08 tháng 4 năm 2026* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Công bố công khai tình hình thực hiện Dự toán Ngân sách phường Quý I năm 2026

## ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 22/12/2025 của Hội đồng nhân dân phường Thành Đông dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách phường năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND phường Thành Đông về việc giao dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2026;*

*Theo đề nghị của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 65/TTr-KTHTĐT ngày 03/4/2026.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai tình hình thực hiện Dự toán thu - chi ngân sách phường Quý I năm 2026.

*(Có biểu chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND phường;
- CT, các PCT UBND phường;
- Phòng GD số 5-KBNNKVIII;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Ngọc**

UỶ BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG

# BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN BỔ, SỬ DỤNG NGUỒN TĂNG THU, DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI NĂM 2025

*(Dùng cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu báo cáo Sở Tài chính)*

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Nội dung | Quyết định/Văn bản của cấp có thẩm quyền về phương án sử dụng nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại của địa phương (1) | Tổng cộng | Trong đó | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số tăng thu so với dự toán | Dự toán chi còn lại | |
| *A* | *B* | *1* | *2=3+4* | *3* | *4* | *5* |
| **A** | **TỔNG NGUỒN** | | **53.693.876.054** | **42.105.891.150** | **11.587.984.904** | |
| **I** | **Tăng thu** | 186/QĐ-UBND ngày 25/02/2026 | 42.105.891.150 | 42.105.891.150 | - | |
| 1 | Các khoản tăng thu thường xuyên (*phải thực hiện tạo nguồn CCTL 70% số tăng thu* ) | | 16.421.360.729 | 16.421.360.729 | | |
| 2 | Tăng thu tiền đất, xổ số, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp. | | 25.684.530.421 | 25.684.530.421 | | |
| 3 | Các khoản tăng thu khác | | - | | | |
| **II** | **Dự toán chi còn lại** | 186/QĐ-UBND ngày 25/02/2026 | 11.587.984.904 | | 11.587.984.904 | |
| **B** | **TÌNH HÌNH SỬ DỤNG (I+II+III+IV+V)** | | **53.693.876.054** | **42.105.891.150** | **11.587.984.904** | |
| **I** | **Bổ sung nguồn dự phòng ngân sách xã** | 186/QĐ-UBND ngày 25/02/2026 | **7.044.431.191** | **1.241.050.139** | **5.803.381.052** | |
| **II** | **Bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương** | 186/QĐ-UBND ngày 25/02/2026 | **13.893.769.935** | **13.187.713.389** | **706.056.546** | |
| 1 | Số phải tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định | | 13.893.769.935 | 13.187.713.389 | 706.056.546 | |
| 2 | Địa phương tạo thêm nguồn cải cách tiền lương | | - | | | |
| **III** | **Bổ sung cho các dự án quan trọng** | | **32.755.674.928** | **27.677.127.622** | **5.078.547.306** | |
| **IV** | **Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội** | | - | | | |
| **V** | **Nhiệm vụ khác (nếu có)** | | - | | | Đề nghị thuyết minh chi tiết cơ sở pháp lý về việc sử dụng nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại cho từng nhiệm vụ khác |
| *VD:* | *Nhiệm vụ A* | | - | | | Theo quy định tại khoản … Điều.. Luật…., nguồn tăng thu tiền …. được bố trí để…… |
| **C** | **NGUỒN CÒN LẠI CHƯA SỬ DỤNG (A-B)** | | - | - | - | |

UBND PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG

Mẫu biểu số 02

# BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2026

(Dùng cho Phòng chuyên môn về tài chính thuộc cấp xã báo cáo UBND cùng cấp và Sở Tài chính; Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | | Thực hiện | | | | Thực hiện... Quý so (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Quý I | | Lũy kế hết quý I | | Dự toán | | Cùng kỳ |
| | | NSNN | NSĐP | NSNN | NSĐP | NSNN | NSĐP | NSNN | NSĐP | |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| **A** | **TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN** | **539.941** | **250.098** | **367.181** | **324.699** | **367.181** | **324.699** | **68,00%** | **129,83%** | |
| **I** | **Thu nội địa** | **539.941** | **249.018** | **272.312** | **229.830** | **272.312** | **229.830** | **50,43%** | **92,29%** | |
| 1 | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước | | | 21.086 | 17.712 | 21.086 | 17.712 | | | |
| 2 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN | | | 24.994 | 20.995 | 24.994 | 20.995 | | | |
| 3 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 427.035 | 198.728 | 171.750 | 144.444 | 171.750 | 144.444 | 40,22% | 72,68% | |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân | | | 28.334 | 23.800 | 28.334 | 23.800 | | | |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường | | | 192 | 97 | 192 | 97 | | | |
| 6 | Các loại phí, lệ phí | 43.930 | 26.973 | 9.838 | 9.757 | 9.838 | 9.757 | 22,39% | 36,17% | |
| | *Trđó: - Lệ phí trước bạ* | *43.480* | *26.523* | *8.945* | *8.945* | *8.945* | *8.945* | *20,57%* | *33,73%* | |
| | *- Các loại phí, lệ phí khác* | *450* | *450* | *892* | *812* | *892* | *812* | *198,33%* | *180,47%* | |
| 7 | Các khoản thu về nhà, đất | 63.316 | 21.425 | 12.486 | 10.049 | 12.486 | 10.049 | 19,72% | 46,90% | |
| - | *Thuế sử dụng đất nông nghiệp* | | | | | | | | | |
| - | *Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp* | *4.040* | *4.040* | *302* | *302* | *302* | *302* | *7,48%* | *7,48%* | |
| - | *Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước* | *12.990* | *5.196* | *547* | *438* | *547* | *438* | *4,21%* | *8,42%* | |
| - | *Thu tiền sử dụng đất* | *46.286* | *12.189* | *11.637* | *9.310* | *11.637* | *9.310* | *25,14%* | *76,38%* | |
| - | *Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN* | | | | | | | | | |
| 8 | Thu tiền sử dụng khu vực biển | | | | | | | | | |
| 9 | Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công | | | | | | | | | |
| 10 | Thu từ hoạt động xổ số | | | | | | | | | |
| 11 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển | | | | | | | | | |
| 12 | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước | | | | | | | | | |
| - | *Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế* | | | | | | | | | |
| - | *Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước* | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Dự toán | | Thực hiện | | | | Thực hiện... Quý so (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | NSNN | NSĐP | Quý I | | Lũy kế hết quý I | | Dự toán | | Cùng kỳ |
| | | | | NSNN | NSĐP | NSNN | NSĐP | NSNN | NSĐP | |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| 13 | Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác | 950 | 950 | 0 | | | | 0,00% | 0,00% | |
| 14 | Thu khác ngân sách | 4.710 | 942 | 3.632 | 2.975 | 3.632 | 2.975 | 77,11% | 315,83% | |
| **II** | **Thu từ dầu thô** | | | | | | | | | |
| **III** | **Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu** | | | | | | | | | |
| 1 | Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | | | | |
| 2 | Thuế xuất khẩu | | | | | | | | | |
| 3 | Thuế nhập khẩu | | | | | | | | | |
| 4 | Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | | | | |
| 5 | Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | | | | |
| 6 | Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu | | | | | | | | | |
| 7 | Thuế khác | | | | | | | | | |
| **IV** | **Thu viện trợ** | | | | | | | | | |
| **V** | **Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang** | **0** | **1.080** | **41.175** | **41.175** | **41.175** | **41.175** | | **3812,51%** | |
| 1 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | | | | | | | | | |
| 2 | Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên | | 1.080 | 41.175 | 41.175 | 41.175 | 41.175 | | 3812,51% | |
| **VI** | **Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên** | | | | | | | | | |
| **VII** | **Thu kết dư** | | | | | | | | | |
| **VIII** | **Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang** | | | **53.694** | **53.694** | **53.694** | **53.694** | | | |
| **IX** | **Các khoản huy động, đóng góp** | | | | | | | | | |
| **B** | **Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác** | | | | | | | | | |
| 1 | Thuế GTGT | | | | | | | | | |
| 2 | Thuế TTĐB | | | | | | | | | |
| 3 | Hoàn các khoản thu khác | | | | | | | | | |
| **C** | **THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP** | | | | | | | | | |
| 1 | Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP | | | | | | | | | |
| 2 | Thuế GTGT (phần NSĐP hưởng 30%) | | | | | | | | | |
| 3 | Các khoản thu NSĐP hưởng 100% | | | | | | | | | |

**UBND PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG**

Mẫu biểu số 03

# BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2026

(Dùng cho Phòng chuyên môn về tài chính thuộc cấp xã báo cáo UBND cùng cấp và Sở Tài chính; Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | Thực hiện | | Thực hiện …Quý so (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý I | Lũy kế hết quý I | Dự toán | Cùng kỳ |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=3/1* | *5* |
| | **TỔNG CHI NSĐP** | **250.098** | **59.708** | **59.708** | **23,87%** | |
| **A** | **CHI CÂN ĐỐI NSĐP** | **250.098** | **59.708** | **59.708** | **23,87%** | |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **12.189** | **12.664** | **12.664** | **103,89%** | |
| **1** | **Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực** | **12.189** | **12.664** | **12.664** | **103,89%** | |
| | *- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề* | | 3.197 | 3.197 | | |
| | *- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số* | | | 0 | | |
| | *- Chi An ninh, Quốc phòng* | | 838 | 838 | | |
| | *- Chi y tế, dân số và gia đình* | | | 0 | | |
| | *- Chi văn hóa thông tin* | | | 0 | | |
| | *- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn* | | | 0 | | |
| | *- Chi thể dục thể thao* | | 73 | 73 | | |
| | *- Chi bảo vệ môi trường* | | | 0 | | |
| | *- Chi các hoạt động kinh tế* | | 7.556 | 7.556 | | |
| | *- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể* | | 563 | 563 | | |
| | *- Chi bảo đảm xã hội* | | 437 | 437 | | |
| | *- Chi khác* | | | 0 | | |
| **2** | **Chi chương trình mục tiêu quốc gia** | | | **0** | | |
| **II** | **Chi trả nợ lãi** | | | **0** | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **III** | **Chi thường xuyên** | **233.005** | **47.044** | **47.044** | **20,19%** | |
| | *Trong đó:* | | | 0 | | |
| | *- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề* | 123.316 | 24.073 | 24.073 | 19,52% | |
| | *- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số* | 390 | 0 | 0 | 0,00% | |
| | *- Chi An ninh, Quốc phòng* | 8.672 | 1.492 | 1.492 | 17,20% | |
| | *- Chi y tế, dân số và gia đình* | 6.712 | 1.238 | 1.238 | 18,44% | |
| | *- Chi văn hóa thông tin* | 2.137 | 355 | 355 | 16,60% | |
| | *- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn* | 833 | 0 | 0 | 0,00% | |
| | *- Chi thể dục thể thao* | 888 | 39 | 39 | 4,44% | |
| | *- Chi bảo vệ môi trường* | 22.558 | 0 | 0 | 0,00% | |
| | *- Chi các hoạt động kinh tế* | 7.170 | 0 | 0 | 0,00% | |
| | *- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể* | 34.749 | 10.628 | 10.628 | 30,59% | |
| | *- Chi bảo đảm xã hội* | 24.421 | 9.220 | 9.220 | 37,75% | |
| | *- Chi khác* | 1.159 | 0 | 0 | 0,00% | |
| **IV** | **Chi cho vay** | | | | | |
| **V** | **Chi viện trợ** | | | | | |
| **VI** | **Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính** | | | | | |
| **VII** | **Dự phòng ngân sách nhà nước** | **4.904** | | | **0,00%** | |
| **VIII** | **Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế** | | | | | |
| **IX** | **Các nhiệm vụ chi khác** | | | | | |
| **B** | **CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI** | | | | | |
| 1 | Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án | | | | | |
| 2 | Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách | | | | | |
| 3 | Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia | | | | | |

UBND PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG

Mẫu số 05

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÁC KHOẢN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ QUÝ I NĂM 2026**

**(Dùng cho Phòng chuyên môn về tài chính, ngân sách thuộc cấp xã báo cáo Sở Tài chính )**

| STT | Nội dung | Quyết định của UBND thành phố | Kinh phí BSMT được giao/phân bổ | Số đã rút dự toán tại KBNN quý I | Số rút lũy kế hết quý I tại KBNN | Số chưa rút dự toán | Tỷ lệ số rút/dự toán được giao |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* | *3* | *4=1-3* | *5=3/1* |
| | TỔNG CỘNG (I+II+III) | | 42.820.145.826 | 42.820.145.826 | 42.820.145.826 | - | 100% |
| **I** | **Bổ sung vốn đầu tư (Không bao gồm chi CTMTQG)** | | **32.801.607.000** | **32.801.607.000** | **32.801.607.000** | | |
| **1** | BSMT ĐTC | 5068/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 | 32.801.607.000 | 32.801.607.000 | 32.801.607.000 | | 100% |
| | | | | | | | |
| **II** | **Bổ sung vốn thường xuyên (Không bao gồm chi CTMTQG)** | | **10.018.538.826** | **10.018.538.826** | **10.018.538.826** | | |
| **II.1** | **Nguồn Dự phòng ngân sách cấp thành phố** | | 255.200.000 | 255.200.000 | 255.200.000 | | |
| | KP quà tết đối tượng chính sách - QĐ 424 | 424/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 | 255.200.000 | 255.200.000 | 255.200.000 | | 100% |
| **II.2** | **Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu** | | **5.946.000.000** | **5.946.000.000** | **5.946.000.000** | | |
| **1** | KP duy tu, bảo dưỡng cầu, đường bộ - QĐ 658 | 658/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 | 4.301.000.000 | 4.301.000.000 | 4.301.000.000 | | 100% |
| 2 | KP bầu cử lần 2 - QĐ 675 (nhập nguồn TW để rút nguồn cũ QĐ 305) | 675/QĐ-UBND ngày 26/01/2026 | 1.645.000.000 | 1.645.000.000 | 1.645.000.000 | | 100% |
| **II.3** | **Nguồn CCTL ngân sách cấp thành phố** | | **201.662.000** | **201.662.000** | **201.662.000** | | |
| **1** | KP NĐ 154 - QĐ 602 | 602/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 | 201.662.000 | 201.662.000 | 201.662.000 | | 100% |
| **II.4** | **Các nguồn khác** | | **3.615.676.826** | **3.615.676.826** | **3.615.676.826** | | |
| 1 | KP mua xe ô tô dùng chung | 5055/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 | 1.080.000.000 | 1.080.000.000 | 1.080.000.000 | | 100% |
| 3 | KP bầu cử | 305/QĐ-UBND ngày 26/01/2026 | 1.645.000.000 | 1.645.000.000 | 1.645.000.000 | | 100% |
| 4 | KP công dân nhập ngũ | 499/QĐ-UBND ngày 04/02/2026 | 290.000.000 | 290.000.000 | 290.000.000 | | 100% |
| 5 | KP hỗ trợ thủy lợi nội đồng | 423/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 | 271.676.826 | 271.676.826 | 271.676.826 | | 100% |
| 6 | KP bầu cử lần 3 | 846/QĐ-UBND ngày 09/03/2026 | 329.000.000 | 329.000.000 | 329.000.000 | | 100% |
| **III** | **Kinh phí thực hiện CTMTQG** | | | | | | |
| **III.1** | **Chi đầu tư công** | | | | | | |
| 1 | Kinh phí …. | | | | | | |
| **III.2** | **Chi thường xuyên** | | | | | | |
| 1 | Kinh phí …. | | | | | | |